

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ  
CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số **392/QĐ-UBND** ngày **31** /12/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>7.906.788</b>	<b>4.483.413</b>	<b>3.423.375</b>	<b>10.246.240</b>	<b>5.435.565</b>	<b>4.810.675</b>	<b>130%</b>	<b>121%</b>	<b>141%</b>
A	<b>CHI CẬN ĐỐI NSDP</b>	<b>5.996.898</b>	<b>2.647.620</b>	<b>3.349.278</b>	<b>6.019.232</b>	<b>2.261.633</b>	<b>3.757.599</b>	<b>100%</b>	<b>85%</b>	<b>112%</b>
I	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.117.382</b>	<b>666.238</b>	<b>451.144</b>	<b>1.262.757</b>	<b>629.731</b>	<b>633.026</b>	<b>113%</b>	<b>95%</b>	<b>140%</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	991.810	540.666	451.144	1.133.106	533.980	599.126	114%	99%	133%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	101.594	101.594		250.389	160.293	90.096	246%	158%	
-	Chi khoa học và công nghệ	9.811	9.811		10.776	10.776		110%	110%	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	188.000	188.000		505.685	140.149	365.537	269%	75%	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	45.000	45.000		40.831	40.831		91%	91%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng,...									
3	Chi đầu tư từ nguồn bội chi	6.900	6.900							
4	Chi thực hiện Nghị quyết 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh	30.000	30.000		30.487		30.487	102%	0%	
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo NQ số 15/2016/NQ-HĐND	6.500	6.500		8.500	8.500		131%	131%	

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
6	Chi đầu tư công trình hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet-Salavan - Lào	4.000	4.000		11.043	11.043				
7	Chi thực hiện dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính ( Dự án 513)	4.000	4.000		3.200	3.200				
8	Chi đầu tư khác ( Bố trí các dự án, công trình NSTW hỗ trợ từ những năm trước nhưng nay còn thiếu nguồn)	48.972	48.972		76.422	73.009	3.413			
9	Chi từ nguồn thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức đơn vị doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	25.200	25.200							
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>4.640.978</b>	<b>1.809.837</b>	<b>2.831.141</b>	<b>4.755.463</b>	<b>1.630.890</b>	<b>3.124.573</b>	<b>102%</b>	<b>90%</b>	<b>110%</b>
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.129.566	503.494	1.626.072	2.059.619	398.261	1.661.358	97%	79%	102%
2	Chi khoa học và công nghệ	17.846	17.846		15.924	15.924		89%	89%	
	Chi thực hiện Nghị quyết 02/2014/NQ-HĐND				2.639	1.000	1.639			
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>1.600</b>	<b>1.600</b>		<b>12</b>	<b>12</b>				
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>		<b>1.000</b>	<b>1.000</b>		<b>100%</b>	<b>100%</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>158.942</b>	<b>91.949</b>	<b>66.993</b>						
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>76.996</b>	<b>76.996</b>							
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>1.835.793</b>	<b>1.835.793</b>		<b>2.212.576</b>	<b>1.776.161</b>	<b>436.415</b>	<b>121%</b>	<b>97%</b>	
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>345.101</b>	<b>345.101</b>		<b>340.443</b>	<b>30.289</b>	<b>310.154</b>	<b>99%</b>	<b>9%</b>	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo	148.901	148.901		152.707	11.411	141.296	103%	8%	

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		Số phần (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Vốn sự nghiệp	114.442	114.442		33.271	3.191	30.080	29%	3%	
	Vốn đầu tư ( bao gồm nguồn viện trợ Ailen)	34.459	34.459		119.435	8.220	111.216	347%	24%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia NTM	196.200	196.200		187.737	18.879	168.858	96%	10%	
	Vốn sự nghiệp	49.400	49.400		49.080	18.879	30.202	99%	38%	
	Vốn đầu tư ( bao gồm nguồn TPCP)	146.800	146.800		138.656	0	138.656	94%	0%	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.490.692</b>	<b>1.490.692</b>		<b>1.872.133</b>	<b>1.745.872</b>	<b>126.261</b>	<b>126%</b>	<b>117%</b>	
	Vốn trong nước	971.285	971.285		1.556.845	1.430.584	126.261	160%	147%	
	Vốn nước ngoài	519.407	519.407		315.288	315.288	0	61%	61%	
<b>I</b>	<b>Chương trình dự án Vốn đầu tư</b>	<b>488.280</b>	<b>488.280</b>		<b>642.056</b>	<b>640.716</b>	<b>1.340</b>	<b>131%</b>	<b>131%</b>	
	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng				124.140	124.140				
	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững				8.491	8.491				
	Chương trình hỗ trợ tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				53.334	53.334				
	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo				8.044	8.044				
	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng KKT ven biển, KKT cửa khẩu, KCN, Cụm CN, Khu công nghệ cao, Khu NN ứng dụng công nghệ cao				160.882	160.882				
	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm				33.802	33.802				
	Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương				108.620	108.620				

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững				10.729	10.729				
	Các chương trình, mục tiêu, dự án khác				101.449	101.449				
	Chương trình mục tiêu hạ tầng du lịch				10.231	10.231				
	Hỗ trợ kinh phí khắc phục hậu quả mưa lũ các tỉnh miền Trung				3.106	3.106				
	Hỗ trợ nhà ở cho người có công cách mạng				1.340	0	1.340			
	Chương trình mục tiêu (không có mã CTMT)				17.888	17.888				
<b>2</b>	<b>Chương trình mục tiêu Vốn sự nghiệp</b>	<b>413.005</b>	<b>413.005</b>		<b>430.615</b>	<b>305.694</b>	<b>124.921</b>	<b>104%</b>	<b>74%</b>	
	<i>Trong đó:</i>									
	Chính sách trợ giúp pháp lý theo QĐ số 32/2016/QĐ-TTg				555	555				
	Chương trình mục tiêu hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp XH				19.014	19.014				
	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và an toàn lao động năm 2017				6.641	6.641				
	Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số (00649)				6.411	6.411				
	Chương trình mục tiêu ma túy, tội phạm				1.890	1.890				
	Chương trình mục tiêu Giáo dục				14.100	14.100				
	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững vốn sự nghiệp				22.577	22.577				
	Hỗ trợ xử lý ô nhiễm môi trường				1.100	1.100				
<b>3</b>	<b>Nguồn vốn nước ngoài</b>	<b>519.407</b>	<b>519.407</b>		<b>315.288</b>	<b>315.288</b>		<b>61%</b>	<b>61%</b>	
	Vốn đầu tư	<b>516.807</b>	516.807		313.064	313.064		61%		

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		Số sảm (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Vốn sự nghiệp	2.600	2.600		2.224	2.224		86%		
4	<b>Nguồn Trái phiếu chính phủ</b>	<b>70.000</b>	<b>70.000</b>		<b>484.174</b>	<b>484.174</b>				
	Chương trình dự án (không bao gồm chương trình MTQG NTM)	70.000	70.000		484.174	484.174				
C	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>				<b>2.010.379</b>	<b>1.397.731,15</b>	<b>612.648</b>			
D	<b>CHI BỔ SUNG TỪ NGUỒN BS CÓ MỤC TIÊU</b>	74.097		74.097						
E	<b>CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>				4.052,7	39	4.013			